

Bản án số: 34/2020/DS-PT

Ngày: 09 - 3 -2020

V/v tranh chấp di sản thừa kế,
chia tài sản chung và quyền sử dụng đất.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH VĨNH LONG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Sơn Nữ Phà Ca

Các Thẩm phán:

Ông Nguyễn Văn Trường

Bà Nguyễn Thị Kim Chi

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Kim Yến – Thư ký của Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Long: Bà Nguyễn Ngọc Bích - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 09 tháng 3 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 177/2019/TLPT-DS ngày 02 tháng 12 năm 2019 về việc “Tranh chấp di sản thừa kế, chia tài sản chung và quyền sử dụng đất”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 33/2019/DSST ngày 20 tháng 9 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện Bình Tân, tỉnh Vĩnh Long bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 53/2020/QĐPT-DS ngày 20 tháng 02 năm 2020, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị P; Cư trú tại: Ấp Q, xã T, huyện B, tỉnh Vĩnh Long.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn bà Nguyễn Thị P: Ông Trần Bá T1 – Văn phòng luật sư Trần Bá T1 thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Vĩnh Long.

- Bị đơn: Ông Nguyễn Hùng C; Cư trú tại: Ấp Q, xã T, huyện B, tỉnh Vĩnh Long.

Người đại diện hợp pháp của bị đơn ông Nguyễn Hùng C: Anh Lê Văn T2; Cư trú tại: Ấp M, xã H, thị xã B, tỉnh Vĩnh Long. (Văn bản ủy quyền ngày 26/8/2019).

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Bà Nguyễn Ngọc S1; Cư trú tại: Ấp Q, xã T, huyện B, tỉnh Vĩnh Long.

Người đại diện hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Ngọc S1: Anh Lê Văn T2; Cư trú tại: Ấp M, xã H, thị xã B, tỉnh Vĩnh Long. (Văn bản ủy quyền ngày 26/8/2019).

2. Bà Nguyễn Thị T3; Cư trú tại: Ấp H, xã T, huyện B, tỉnh Vĩnh Long.

3. Anh Nguyễn Thanh S2.

4. Ông Nguyễn Văn O.

Người đại diện hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Thanh S2, ông Nguyễn Văn O: Bà Nguyễn Thị P (Văn bản ủy quyền ngày 08/8/2017).

5. Anh Nguyễn Văn H.

6. Anh Nguyễn Thanh G.

Người đại diện hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Văn H, anh Nguyễn Thanh G: Bà Nguyễn Thị P (Văn bản ủy quyền ngày 27/8/2019).

Cùng cư trú tại: Ấp Q, xã T, huyện B, tỉnh Vĩnh Long.

- *Người kháng cáo:* Nguyên đơn bà Nguyễn Thị P; bị đơn ông Nguyễn Hùng C; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị T3.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 12/01/2016 và trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn bà Nguyễn Thị P trình bày:

Cụ Nguyễn Thị S là mẹ của bà có 03 đời chồng, mỗi đời chồng cụ S có một người con là bà (Nguyễn Thị P), Nguyễn Hùng C và Nguyễn Thị T3. Ngày 01/01/2010 cụ S chết không để lại di chúc nhưng di sản để lại gồm có quyền sử dụng đất tại thửa 227, diện tích 1.990m², loại đất thổ quả; thửa 265, diện tích 1.690m², loại đất vườn; thửa 264, diện tích 3.590m², loại đất ruộng 02 vụ lúa, cùng tờ bản đồ số 7, tọa lạc tại Ấp Q, xã T, huyện B, tỉnh Vĩnh Long, do cụ S đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng.

Sinh thời, cụ S đã tặng cho bà sử dụng một phần thuộc thửa 227, diện tích khoảng 390m² và khoảng 1.200m² thuộc một phần của thửa 264 nhưng chưa thực hiện thủ tục sang tên, phần còn lại của thửa 227 và thửa 264 thì ông C đang sử dụng. Ngoài ra, khi cụ S còn sống đã tặng cho ông C thửa đất 228, diện tích 5.520m², loại đất lúa; tặng cho chị T3 thửa đất 235 diện tích 2.370m², loại đất lúa, hiện nay ông C và chị T3 đã đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nay bà yêu cầu công nhận cho bà được quyền sử dụng phần đất đã được cụ Sáu tặng cho thuộc chiết thửa 227, diện tích khoảng 390m² (đo đạc thực tế

thuộc chiết thửa 227-2, diện tích 437.4m²) và chiết thửa 264, diện tích khoảng 1.200m² (đo đạc thực tế thuộc chiết thửa 264-4, diện tích 1.1920m²), phần còn lại của các thửa đất số 265 (sau khi trừ ra phần đất mồ mã khoảng 600m², theo đo đạc thực tế thuộc chiết thửa 265-1, diện tích 622.8m²), thửa 227 và thửa 264 thì chia đều cho bà, ông C và chị T3 mỗi người một phần diện tích bằng nhau.

Theo đơn phản tố ngày 21/3/2018, đơn phản tố bổ sung ngày 30/8/2019 và trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn ông Nguyễn Hùng C trình bày:

Ông thống nhất về quan hệ nhân thân, ông đề nghị thửa đất số 265 không chia thừa kế mà dùng làm đất mồ mã và thờ cúng vì có nguồn gốc do bà ngoại ông giao lại cho mẹ ông dùng làm đất chôn cất thân nhân, khi cụ S mất thì các cô cậu cũng thống nhất yêu cầu giao lại ông quản lý. Đối với thửa 264 khi cụ S còn sống đã cho bà P mượn canh tác khoảng 1.200m² nên yêu cầu bà P trả lại để chia thừa kế làm 03 phần theo quy định của pháp luật. Trong quá trình sử dụng đất, ông đã thuê máy kuba cải tạo đất bằng 18.000.000 đồng, trị bệnh và lo mai táng cho cụ S bằng 30 chỉ vàng 24K, vì vậy khi chị T3 và bà P nhận đất thì yêu cầu mỗi người hoàn lại ông bằng 10 chỉ vàng 24k và 6.000.000 đồng. Thửa 227, ông nhận chuyển nhượng từ bà Nguyễn Thị L vào năm 1992 nên không phải là tài sản riêng của cụ S đề nghị được tiếp tục sử dụng, yêu cầu bà P trả lại nền nhà đang sử dụng diện tích khoảng 390m².

Theo đơn yêu cầu độc lập ngày 21/3/2016 và trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị T3 trình bày:

Thống nhất với ý kiến và yêu cầu khởi kiện của bà P là công nhận cho bà P được quyền sử dụng đất thuộc chiết thửa 227, diện tích khoảng 390m² (đo đạc thực tế thuộc chiết thửa 227-2, diện tích 437,4m²) và chiết thửa 264, diện tích khoảng 1.200m² (đo đạc thực tế thuộc chiết thửa 264-4, diện tích 1.192m²), phần còn lại của các thửa đất số 265 (sau khi trừ ra phần đất mồ mã khoảng 600m², theo đo đạc thực tế thuộc chiết thửa 265-1 là 622.8m²), thửa 227 và thửa 264 thì chia đều cho bà P, ông C và bà mỗi người được hưởng một phần diện tích bằng nhau, nguồn gốc thửa đất số 227 do bà ngoại để lại cho cụ S hưởng không phải đất do ông C nhận chuyển nhượng từ bà Nguyễn Thị L.

Tại biên bản hòa giải ngày ngày 29/8/2019 và trong quá trình giải quyết vụ án người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Ngọc S1 (do anh Lê Văn T2 đại diện trình bày:

Thống nhất với ý kiến và yêu cầu của ông C. Ngoài ra, không có ý kiến hay yêu cầu gì khác.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 33/2019/DSST ngày 20 tháng 9 năm 2019 và Quyết định sửa chữa bổ sung bản án của Tòa án nhân dân huyện Bình Tân, tỉnh Vĩnh Long đã quyết định:

Áp dụng khoản 3 Điều 100, Điều 179 Luật đất đai năm 2013; Các điều

217, 224, 255, 265, 631, 634, 636, 639 và 640 Bộ luật dân sự 2005; các điều 147, 165 và 166 của Bộ luật tố tụng dân sự 2015; điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 48 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị P.

Công nhận cho bà P được sử dụng quyền sử dụng đất thuộc tách 36-2 (tách 227-2) có diện tích bằng 437.4m² (trong đó có 100m² đất ở và 337.4m² đất vườn) và tách 141-4 (tách 264-3) có diện tích 1032.9m², loại đất ruộng hai lúa. Bà P được sở các cây trồng trên đất thuộc tách 36-2 (tách 227-2).

Buộc bà P hoàn lại trị giá quyền sử dụng đất được hưởng có chênh lệch cho chị T3 bằng 31.459.600đ (ba mươi một triệu bốn trăm năm mươi chín nghìn sáu trăm đồng).

2. Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của ông Nguyễn Hùng C do anh Lê Văn T2 đại diện.

Công nhận cho ông Nguyễn Hùng C được quyền sử dụng đất thuộc tách 36-3 (tách 227-3) có diện tích bằng 474.2m² (trong đó có 100m² đất ở và 374.2m² đất vườn), tách tại 36-6 (tách 265-2) diện tích 191.0m² và tách 36-7 (tách 265-3) có diện tích bằng 191.3m², loại đất vườn và tách 141-2 (tách 264-1) có diện tích bằng 1031.0m², loại đất 02 vụ lúa. Ông C được sở hữu các cây trồng trên các phần đất được công nhận.

Buộc ông C hoàn lại trị giá quyền sử dụng đất được hưởng có chênh lệch cho chị T3 bằng 6.300.000đ (sáu triệu ba trăm nghìn đồng).

3. Chấp nhận một phần yêu cầu độc lập của chị Nguyễn Thị T3.

Công nhận cho chị Nguyễn Thị T3 được quyền sử dụng đất thuộc tách 36-1 (tách 227-1) có diện tích 224.7m² (trong đó có 100m² đất ở và 124.7m² đất vườn), tách 36-8 (tách 265-4) có diện tích bằng 191.2m² đất vườn và tách 141-3 (tách 264-2) có diện tích bằng 1031.0m² đất ruộng 02 vụ lúa. Chị T3 được sở hữu các cây trồng trên phần đất tách 36-1 (tách 227-1), tách 36-8 (tách 265-4) được công nhận.

Buộc chị T3 có trách nhiệm hoàn trả ông C chi phí phí cải tạo đất bằng 6.000.000đ (sáu triệu đồng).

Các phần đất nêu trên thuộc thửa 227, diện tích 1990m² loại đất thổ quả, thửa 265 diện tích 1690m² loại đất vườn do hộ cụ Nguyễn Thị S đứng tên; thửa 264 diện tích 3.590m² loại đất ruộng hai lúa do cụ Nguyễn Thị S đứng tên, cùng tờ bản đồ số 7, tọa lạc tại ấp Q, xã T, huyện B, tỉnh Vĩnh Long. (Kèm trích đo bản đồ địa chính khu đất ngày 18/3/2019 của Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất tỉnh Vĩnh Long).

Bà P, ông C và chị T3 có trách nhiệm liên hệ cơ quan có thẩm quyền để

kê khai đăng ký, điều chỉnh quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

4. Buộc bà P, ông C có nghĩa vụ giao lại quyền sử dụng đất để người được công nhận đất (đã nêu tên) sử dụng.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí, nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo của đương sự theo luật định.

Ngày 27 tháng 9 năm 2019, nguyên đơn bà Nguyễn Thị P có đơn kháng cáo với nội dung yêu cầu chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà. Phần đất thửa 141 (thửa cũ 264), tờ bản đồ số 7, diện tích 3590m² (diện tích đo đạc thực tế 3.094,9m²) khi cụ S còn sống đã tặng cho bà diện tích 1.200m² nên bà yêu cầu tách phần diện tích trên công nhận cho bà, phần đất còn lại chia thừa kế cho 3 người con cụ S. Thửa đất 227, thửa 265 (thửa mới 36), diện tích 2.332,6m², yêu cầu trừ diện tích đất tách thửa 227, diện tích 390m², tách thửa 141 (thửa cũ 264) diện tích 1200m², phần đất còn lại yêu cầu chia thừa kế cho 3 người con cụ S và xác định các phần đất trên thuộc quyền sử dụng đất hộ gia đình gồm 4 thành viên trong đó có bà P.

Ngày 30 tháng 9 năm 2019, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị T3 có đơn kháng cáo với nội dung không đồng ý hoàn trả cho ông C chi phí cải tạo đất bằng 6.000.000 đồng.

Ngày 02 tháng 10 năm 2019, bị đơn ông Nguyễn Hùng C có đơn kháng cáo với nội dung sửa bản án sơ thẩm theo hướng chỉ công nhận cho bà P được quyền sử dụng phần đất thuộc tách 36-2 (227-2), diện tích 60m² (thuộc diện tích đo đạc 437,4m²), đất vườn, gắn liền với căn nhà chiều ngang 5m, chiều dài 12m và tách thửa 141-4 (tách 264-3), diện tích 1.032,9m², loại đất ruộng hai lúa; phần còn lại tách thửa 36-2 (tách 227-2), diện tích 414,2m² (diện tích đo đạc là 437,4m²) và tách thửa 36-5 (tách thửa 265-1), diện tích 622,8m² yêu cầu công nhận cho ông để dùng vào việc thờ cúng tổ tiên, để chôn cất dòng họ vì ông đang quản lý nhà thờ và phần đất này. Yêu cầu bà P trả lại cho ông chi phí cải tạo đất bằng 6.000.000 đồng. Ông không đồng ý trả lại cho bà T3 số tiền 6.300.000 đồng vì bà T3 không có công sức đóng góp đối với tài sản này.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn bà Nguyễn Thị P rút một phần yêu cầu khởi kiện và yêu cầu kháng cáo đối với thửa đất 265, diện tích 1690m², loại đất vườn.

Bà Nguyễn Thị P, bà Nguyễn Thị T3 yêu cầu tạm ngừng phiên tòa để khảo sát đo đạc lại phần đất thửa 141 (thửa cũ 264). Lý do diện tích đo đạc thực tế giảm nhiều so với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do khi đo đạc ông C không chỉ hết thửa đất.

Bà Nguyễn Thị T3 đồng ý tặng cho bà Nguyễn Thị P phần đất thuộc chiết thửa 36-8 (tách thửa 265-4), diện tích 191,2m². Phần đất thừa kế đối với thửa đất

227 mà bà P nhận vượt quá kỷ phần thừa kế theo án sơ thẩm buộc bà P trả lại giá trị đất cho bà T3 số tiền 31.459.600 đồng thì bà T3 không yêu cầu bà P trả số tiền trên.

Bị đơn ông Nguyễn Hùng C vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo và đồng ý với việc rút yêu cầu khởi kiện và yêu cầu kháng cáo của bà P đối với thửa đất 265.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị T3 vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo và đồng ý với việc rút yêu cầu khởi kiện và yêu cầu kháng cáo của bà P đối với thửa đất 265.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Long phát biểu ý kiến:

Về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và người tham gia tố tụng: Tất cả đều tuân thủ đúng quy định của pháp luật từ khi thụ lý vụ án đến xét xử phúc thẩm.

Về việc giải quyết vụ án:

Áp dụng khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Điểm đ khoản 2 Điều 12, Khoản 2 Điều 29 Nghị quyết 326 ngày 31.12.2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

Chấp nhận một phần kháng cáo của bà Nguyễn Thị P, ông Nguyễn Hùng C và bà Nguyễn Thị T3.

Sửa một phần bản án sơ thẩm số 33/2019/DSST ngày 20/9/2019 của Tòa án nhân dân huyện Bình Tân như sau:

Bà P không phải hoàn lại giá trị quyền sử dụng đất được hưởng có chênh lệch cho chị T3 bằng 31.546.600 đồng.

Công nhận phần thừa kế tách thửa 265-4 diện tích 191.2m² đất vườn cho bà P được quyền quản lý sử dụng.

Công nhận cho bà P, ông C, bà T3 cùng đứng tên chung phần đất tách thửa 265-1 diện tích 622.8m² làm đất hương quả mồ mả.

Buộc bà P bồi hoàn tiền cải tạo bồi lấp đất cho ông C số tiền 6.000.000đ.

Công nhận phần đất tách thửa 265-1 diện tích 622.8m² cho bà P, ông C và bà T3 cùng đứng tên chung quyền sử dụng đất hương quả mồ mả.

Các phần khác của bản án dân sự sơ thẩm có hiệu lực pháp luật.

+ Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho bà P do bà P thuộc gia đình chính sách con liệt sĩ.

+ Án phí phúc thẩm: Bà P, ông C, bà T3 không phải nộp án phí phúc thẩm do sửa án sơ thẩm. Hoàn trả tiền tạm ứng án phí phúc thẩm cho ông C 300.000đ

theo lai thu ngày 02/10/2019 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bình Tân, tỉnh Vĩnh Long.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: Nguyên đơn bà Nguyễn Thị P, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị 3 (cũ 264). Lý do tại cấp sơ thẩm khi đo đạc ông C không chỉ hết diện tích thửa đất nên diện tích đất đo đạc thực tế giảm nhiều so với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Xét căn cứ biên bản khảo sát đo đạc hiện trạng ngày 25/6/2019 và sơ đồ vị trí thửa đất, kèm theo trích đo bản đồ địa chính khu đất dính kèm bản án thể hiện phần đất tranh chấp thửa 141 (thửa cũ 264) đã được các đương sự thống nhất chỉ ranh đất và hiện trạng diện tích sử dụng đất phù hợp với ranh bản đồ địa chính chính quy. Căn cứ Điều 259, Điều 304 của Bộ luật tố tụng dân sự thì yêu cầu của các đương sự không thuộc trường hợp phải khảo sát, đo đạc lại nên không được chấp nhận.

[2] Xét về hàng thừa kế: Theo các chứng cứ trong hồ sơ và lời thừa nhận của các đương sự thì cụ Nguyễn Thị S (chết ngày 01/01/2010) có 03 người con: Nguyễn Thị P, Nguyễn Hùng C, Nguyễn Thị T3. Năm 2010 cụ S chết không để lại di chúc, di sản của cụ để lại được chia thừa kế theo pháp luật cho 03 người con, mỗi người được hưởng 01 suất thừa kế bằng nhau.

[3] Về các phần đất tranh chấp:

Theo chứng thực lưu trữ địa chính số 2577/CTLT-TTCNTT ngày 26/12/2012 của Trung tâm công nghệ thông tin thể hiện theo tư liệu đo đạc bản đồ giải thửa năm 1991 và theo sơ đồ vị trí thửa đất, kèm theo trích đo bản đồ địa chính khu đất thể hiện các phần đất tranh chấp, gồm: thửa 141 (thửa cũ 264), tờ bản đồ số 7, diện tích 3590m² (diện tích đo đạc thực tế gồm: tách thửa 141-2 (tách 264-1), diện tích 1031m²; tách thửa 141-3 (tách 264-2), diện tích 1031m²; tách thửa 141-4 (tách 264-3), diện tích 1032,9m², loại đất trồng lúa, tổng cộng 3.094,9m²) do Ủy ban nhân dân huyện B cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số G 185214 cho bà Nguyễn Thị S ngày 01/10/1996; thửa 36, diện tích đo đạc thực tế là 2.332.6m², gồm: chiết thửa 36-1 (tách 227-1) diện tích 224,7m²; chiết thửa 36-2 (tách 227-2) diện tích 437,4m²; tách thửa 36-3 (tách 227-3) diện tích 474,2m²; tách thửa 36-5 (tách 265-1) diện tích 622,8m²; tách thửa 36-6 (tách 265-2) diện tích 191m²; tách thửa 36-7 (tách 265-3) diện tích 191,3m², loại đất vườn do Ủy ban nhân dân huyện B cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số N 834500 cho hộ bà Nguyễn Thị S ngày 01/10/1999. Ngoài ra, còn lại tách thửa 141-1, tách thửa 36-4 là phần đất thuộc kinh các đương sự không yêu cầu

giải quyết. Các phần đất trên cùng tọa lạc tại ấp Q, xã T, huyện B, tỉnh Vĩnh Long.

Các đương sự thống nhất giá đất theo kết quả định giá tại cấp sơ thẩm, thửa 36 đất ở nông thôn giá 200.000 đồng/1m², đất trồng cây lâu năm 100.000 đồng/1m²; thửa đất 141 giá 40.000 đồng/1m².

[4] Xét kháng cáo của bà P về các phần đất tách thửa đất 141 (thửa cũ 264), tờ bản đồ số 7, diện tích 3590m² (diện tích đo đạc thực tế 3.094,9m²) và phần đất tách thửa 36 (tách 227). Bà P cho rằng trong quá trình sử dụng khi bà S còn sống năm 1996 đã tặng cho bà một phần đất thuộc tách thửa 227, diện tích 390m² và tách thửa đất 141 (thửa cũ 264), diện tích 1200m² nhưng việc tặng cho quyền sử dụng đất không lập thành văn bản, các phần đất trên chưa làm thủ tục sang tên cho bà P, cụ S vẫn đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Xét theo quy định tại Điều 688, Điều 689, Điều 722, Điều 724, Điều 725 của Bộ luật dân sự năm 2005 thì việc tặng cho quyền sử dụng đất phải được lập thành văn bản có công chứng, chứng thực theo quy định của pháp luật. Ngoài lời trình bày, bà P không cung cấp được chứng cứ chứng minh cụ S đã tặng cho bà các phần đất trên. Vì vậy, không có căn cứ chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà P về việc yêu cầu công nhận thỏa thuận tặng cho quyền sử dụng đất giữa cụ S với bà P đối với các phần đất tách thửa 36-2 (tách 227-2), diện tích 437,4m² và tách thửa 141-4 (tách 264-3), diện tích 1.032,9m².

Do đó, đối với phần đất 141 (thửa cũ 264), tờ bản đồ số 7, diện tích đo đạc thực tế 3.094,9m² án sơ thẩm chia đều cho các đồng thừa kế của cụ S làm 3 phần, cụ thể chia cho bà P tách thửa 141-4 (tách 264-3) diện tích 1032,9m²; chia cho bà T3 tách thửa 141-3 (tách 264-2) diện tích 1031m²; chia cho ông Ctách thửa 141-2 (tách 264-1) diện tích 1031m² là có căn cứ.

[5] Đối với phần đất tách thửa 36 (thửa cũ 227, thửa 265), tổng diện tích đo đạc thực tế là 2.332.6m². Bà P kháng cáo cho rằng các phần đất trên cấp cho hộ gia đình gồm: cụ S, bà P, ông C và bà T3. Tuy nhiên, tại phiên tòa bà P thừa nhận thời điểm cụ S kê khai đăng ký và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì thời điểm này bà Nguyễn Thị P không còn là thành viên của hộ. Xét phần đất tranh chấp thửa 36, diện tích đo đạc thực tế là 2.332.6m² (thửa cũ 227, diện tích 1.990m² (diện tích đo đạc thực tế 1.136,3m²) và thửa 265, diện tích 1.990m² (diện tích đo đạc thực tế 1.196,3m²), loại đất vườn) do Ủy ban nhân dân huyện B cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số N 834500 cho hộ bà Nguyễn Thị S ngày 01/10/1999. Trong quá trình sử dụng đất theo Luật đất đai năm 1993, cụ S đã đăng ký kê khai 02 thửa đất trên thành đất hộ sản xuất theo đơn xin đăng ký quyền sử dụng đất gửi cho Phòng địa chính Bình Minh ngày 28/4/1998 và ngày

28/6/1998 và ý kiến hội đồng đăng ký đất đồng ý xét cấp đất. Tại công văn số 590/UBND-NC ngày 31/7/2019 của Ủy ban nhân dân huyện B xác nhận hộ cụ Nguyễn Thị S vào thời điểm đăng ký ngày 18/3/2001 gồm 03 nhân khẩu cụ thể cụ Nguyễn Thị S, Nguyễn Hùng C và Nguyễn Thị T3. Căn cứ Điều 735 của Bộ luật Dân sự năm 2005 thì phần diện tích đất thửa 265 và thửa 227 thuộc quyền sử dụng hợp pháp của ba thành viên hộ sản xuất của cụ S gồm: cụ S, ông C và bà T3. Do đó, bà P kháng cáo xác định phần đất thửa 36 (thửa cũ 227, thửa 265) thuộc quyền sử dụng của hộ cụ Nguyễn Thị S gồm bốn thành viên là cụ S, bà P, ông C, bà T3 là không có căn cứ nên không được chấp nhận.

Tuy nhiên, tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn bà Nguyễn Thị P rút một phần yêu cầu khởi kiện và yêu cầu kháng cáo đối với thửa đất tách thửa 36-5, 36-6, 36-7, 36-8 (tách 265-1, 265-2, 265-3, 265-4), diện tích đo đạc thực tế 1.196,3m², loại đất vườn và được bị đơn ông Nguyễn Hùng C, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị T3 đồng ý. Căn cứ điểm b khoản 1 Điều 299, khoản 4 Điều 308, Điều 311 của Bộ luật tố tụng dân sự hội đồng xét xử phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm và đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu khởi kiện của bà P về việc yêu cầu chia thừa kế đối với phần đất trên.

Như vậy, phần đất tách thửa 36-5 (tách 265-1) diện tích 622,8m²; tách thửa 36-6 (tách 265-2) diện tích 191m²; tách thửa 36-7 (tách 265-3) diện tích 191,3m²; tách thửa 36-8 (tách 265-4), diện tích 191,2m², loại đất vườn sẽ được chia đều 3 thành viên của hộ cụ S. Tuy nhiên, tại phiên tòa, bà P, bà T3 và ông C thống nhất phần đất tách thửa 36-5 (tách 265-1) diện tích 622,8m² sẽ được dùng vào mục đích sử dụng chung để làm đất thờ cúng chôn cất ông bà, dòng họ và bà T3, bà P yêu cầu được đứng tên chung quyền sử dụng đất với ông C. Còn ông C thừa nhận phần đất trên hiện được sử dụng vào mục đích chung để chôn cất ông bà, dòng họ nhưng yêu cầu được đứng tên cá nhân ông C. Xét phần đất trên có nguồn gốc là tài sản chung của hộ và các đương sự đều thừa nhận mục đích sử dụng chung nên căn cứ Điều 95, Điều 98 của Luật đất đai năm 2013 thì yêu cầu của ông C là không có căn cứ. Tại phiên tòa, bà P rút yêu cầu khởi kiện, yêu cầu kháng cáo đối với phần đất tách thửa 35 (thửa cũ 265) nên phần đất tách thửa 36-5 (tách 265-1) diện tích 622,8m² sẽ được công nhận chung quyền sử dụng đất cho ông C, bà T3. Phần diện tích đất còn lại tách thửa 36-6 (tách 265-2) diện tích 191m²; tách thửa 36-7 (tách 265-3), diện tích 191,3m²; tách thửa 36-8 (tách 265-4), diện tích 191,2m², loại đất vườn, tổng cộng bằng diện tích 573,5m² sẽ được chia đều 3 thành viên của hộ cụ S mỗi người được chia $573,5\text{m}^2/3 = 191,2\text{m}^2$. Phần di sản cụ S diện tích 191,2m² sẽ chia đều 2 phần thừa kế gồm: ông

C, bà T3 mỗi người được hưởng $191,2\text{m}^2/2 = 95,6\text{m}^2$. Như vậy phần đất trên ông C, bà T3 mỗi người được chia tài sản chung và chia thừa kế bằng $286,8\text{m}^2$.

Căn cứ, sơ đồ vị trí thửa đất kèm theo trích đo bản đồ địa chính khu đất và bản án sơ thẩm thì diện tích đất bà T3 được chia phần đất tách thửa 36-8 (tách 265-4), diện tích $191,2\text{m}^2$. Tuy nhiên, tại phiên tòa bà T3 đồng ý tặng cho phần đất trên cho bà P, còn lại phần đất bà đồng ý giao cho ông C nhận đất và ông C sẽ hoàn trả giá trị đất do nhận vượt quá kỹ phần tài sản chung, kỹ phần thừa kế. Còn phần ông C được chia tách thửa đất 36 (tách thửa 265-3, 265-2), diện tích ($191\text{m}^2 + 191,3\text{m}^2 = 382,3\text{m}^2$). Như vậy, so với phần ông C được chia thì phần đất ông C nhận vượt quá là $95,5\text{m}^2 \times$ giá đất 100.000 đồng = $9.555.000$ đồng nên buộc ông C trả lại số tiền trên cho bà T3.

[6] Đối với phần đất tách thửa 36-1 (tách 227-1), diện tích $224,7\text{m}^2$; tách thửa 36-2 (tách 227-2), diện tích $437,4\text{m}^2$; tách thửa 36-3 (tách 227-3), diện tích $474,2\text{m}^2$, tổng diện tích $1.136,3\text{m}^2$ là tài sản chung của hộ cụ S nên sẽ được chia đều 3 thành viên hộ cụ S mỗi người được chia $1.136,3\text{m}^2/3 = 378,76\text{m}^2$. Như vậy, phần di sản của cụ S sẽ được chia đều cho 3 đồng thừa kế bằng $378,76\text{m}^2/3 = 126,25\text{m}^2$.

Phần bà P được chia thừa kế thửa tách 36 (tách 227) diện tích bằng $126,25\text{m}^2$; ông C, bà T3 mỗi người được chia tài sản chung và thừa kế di sản cụ S bằng ($378,76\text{m}^2 + 126,25\text{m}^2 = 505\text{m}^2$).

Ông C kháng cáo chỉ đồng ý chia cho bà P phần đất tách thửa 36-2 (tách 227-2) diện tích gắn liền căn nhà khoảng 60m^2 . Tuy nhiên, theo kết quả khảo sát đo đạc thực tế phần đất tách thửa 36-2 (tách 227-2) bà P sử dụng thực tế diện tích $437,4\text{m}^2$ trên đất có căn nhà và công trình phụ gắn liền. Tại phiên tòa, ông C thừa nhận phần đất trên bà P sử dụng từ trước năm 1990, bà P cất nhà, trồng cây sử dụng ổn định từ đó đến nay. Ngoài phần đất trên thì bà P không còn nơi sinh sống nào khác nên công nhận cho bà P sử dụng phần đất trên và phần đất bà P nhận vượt quá kỹ phần thừa kế phải hoàn lại giá trị đất cho các đồng thừa kế. Do đó, yêu cầu kháng cáo trên của ông C không được chấp nhận.

Căn cứ, sơ đồ vị trí thửa đất kèm theo trích đo bản đồ địa chính khu đất và bản án sơ thẩm thì diện tích đất bà P sử dụng thực tế nhiều hơn diện tích đất được chia thừa kế $437,4\text{m}^2 - 126,25\text{m}^2 = 311,15\text{m}^2$. Phần ông C được nhận thực tế ít hơn kỹ phần được hưởng là: ($505\text{m}^2 - 474,2\text{m}^2 = 30,8\text{m}^2$). Phần bà T3 nhận thực tế ít hơn kỹ phần được hưởng là ($505\text{m}^2 - 224,7\text{m}^2 = 280,3\text{m}^2$). Do đó, bà P có nghĩa vụ hoàn trả giá trị đất cho ông C, bà T3 tương ứng với phần đất đã nhận. Cụ thể: Ông C diện tích $30,8\text{m}^2 \times 100.000$ đồng = $3.080.000$ đồng; Bà T3 diện tích $280,3\text{m}^2 \times 100.000$ đồng = $28.030.000$ đồng. Tuy nhiên, tại phiên tòa

bà T3 đồng ý nhận phần đất tách thửa 36-1(tách 227-1), diện tích 224,7m², phần diện tích đất còn thiếu so với tài sản chung và kỹ phần thừa kế bà được chia giao cho bà P hưởng, bà T3 không yêu cầu bà P trả lại giá trị đất.

[7] Xét kháng cáo của ông C và bà T3 về phần chi phí ông C đầu tư thuê mái cobe đắp bờ be lại mặt bằng xung quanh thửa đất 36 nhằm ngăn nước, giữ nước trong quá trình sử dụng đất. Theo hồ sơ thể hiện ông C cung cấp xác nhận của ông Lại Hoàng D là người trực tiếp thực hiện đắp bờ xung quanh thửa đất 36 do ông C thuê giá 18.000.000 đồng. Tại phiên tòa, bà T3, bà P đều thừa nhận việc ông C trong quá trình quản lý thửa đất 36 có thuê cobe đắp bờ xung quanh thửa đất 36 nhằm ngăn nước, giữ nước là có thật nhưng chi phí ông C cung cấp số tiền 18.000.000 đồng là không hợp lý và việc đắp bờ nhằm phục vụ cho ông C khi khai thác các phần đất khác của ông C nên bà P, bà T3 không đồng ý trả tiền chi phí trên cho ông C. Tuy nhiên, tại phiên tòa bà P, bà T3 không yêu cầu hoãn phiên tòa để giám định phần chi phí đắp bờ và cũng không cung cấp được chứng cứ chứng minh số tiền ông C yêu cầu là không phù hợp. Do đó, căn cứ Điều 91 của Bộ luật tố tụng dân sự hội đồng xét xử căn cứ chứng cứ ông C cung cấp để giải quyết. Xét việc đắp bờ của ông C nhằm phục vụ canh tác các phần đất mà các đương sự được chia thừa kế nên chi phí trên sẽ được chia đều cho 3 người, mỗi người phải chịu là 6.000.000 đồng. Vì vậy, chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông C buộc bà P, bà T3 mỗi người trả cho ông C số tiền 6.000.000 đồng và không chấp nhận yêu cầu kháng cáo bà T3 về việc không đồng ý trả cho ông C số tiền 6.000.000 đồng.

[8] Về chi phí khám sát đo đạc: cấp sơ thẩm đã chi số tiền 18.000.000 đồng. Các đương sự không kháng cáo, kháng nghị bản án có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[9] Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Bà P phải chịu án phí tương đương kỹ phần thừa kế được chia, phần đất bà T3 tặng cho và số tiền có nghĩa vụ trả cho ông C. Tuy nhiên, bà P là con liệt sĩ nên căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội thì bà Phượng được miễn án phí dân sự sơ thẩm.

- Ông C phải chịu án phí tương đương phần đất được chia thừa kế và tài sản chung:

Tách thửa 141-2 (tách 264-1) diện tích 1031m² x 40.000 đồng/1m² = 41.240.000 đồng x 5% = 2.062.000 đồng.

Tách thửa 36 (tách 265), diện tích 286.8m² x 100.000 đồng = 28.680.000 đồng x 5% = 1.434.000 đồng.

Tách thửa 36(tách 227) ông C được chia đất và hưởng giá trị tương

đương diện tích 505m². Trong đó có 100m² đất ở x 200.000 đồng/1m² = 20.000.000 đồng x 5% = 1.000.000 đồng và 405m² x 100.000 đồng = 40.500.000 đồng x 5% = 2.025.000 đồng). Tổng cộng ông C phải chịu 6.521.000 đồng.

- Ông C, bà T3 phải chịu án phí trên phần đất được chia sử dụng chung tách thửa 36-5 (tách 265-1) diện tích 622,8m² x 100.000 đồng = 62.280.000 đồng x 5% = 3.114.000 đồng.

- Bà T3 phải chịu án phí đối với phần đất được chia tách thửa 141-2 (tách 264-1) diện tích 1031m² x 40.000 đồng/1m² = 41.240.000 đồng x 5% = 2.062.000 đồng.

Tách 36-1 (tách 227-1), diện tích 224,7m². Trong đó có 100m² đất ở x 200.000 đồng/1m² = 20.000.000 đồng x 5% = 1.000.000 đồng và 124,7m² x 100.000 đồng = 12.470.000 đồng x 5% = 623.500 đồng).

Phần tiền bà T3 có nghĩa vụ trả cho ông C 6.000.000 đồng x 5% = 300.000 đồng. Tổng cộng bà T3 phải chịu 3.985.500 đồng.

[10] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do sửa án sơ thẩm nên bà P, ông C và bà T3 không phải chịu án phí.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 259, điểm b khoản 1 Điều 299, Điều 304, khoản 2,4 Điều 308, Điều 311 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 12, Điều 26, Điều 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội.

Chấp nhận một phần kháng cáo của nguyên đơn bà Nguyễn Thị P và bị đơn ông Nguyễn Hùng C; không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị T3, sửa bản án dân sự sơ thẩm số 33/2019/DSST ngày 20 tháng 9 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện Bình Tân, tỉnh Vĩnh Long.

Áp dụng Điều 95, Điều 98, khoản 3 Điều 100, Điều 179 Luật đất đai năm 2013; các Điều 217, Điều 224, Điều 255, Điều 265, Điều 631, Điều 634, Điều 636, Điều 639, Điều 640, Điều 688, Điều 689, Điều 722, Điều 724, Điều 725 của Bộ luật dân sự năm 2005; Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị P.

1.1 Chia cho bà Nguyễn Thị P phần đất thuộc tách 36-2 (tách 277-2), diện tích bằng 437.4m² (trong đó có 100m² đất ở và 337.4m² đất trồng cây lâu năm), tờ bản đồ số 39 (07); tọa lạc tại ấp Q, xã T, huyện B, tỉnh Vĩnh Long (Kèm trích

đo bản đồ địa chính khu đất ngày 18/3/2019 và sơ đồ vị trí khu đất của Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất tỉnh Vĩnh Long).

1.2 Công nhận sự tự nguyện của bà Nguyễn Thị T3 không yêu cầu bà Nguyễn Thị P trả giá trị phần đất trên do nhận vượt quá kỹ phần thừa kế được chia. Buộc bà Nguyễn Thị P trả giá trị đất do nhận vượt quá kỹ phần thừa kế cho ông Nguyễn Hùng C bằng số tiền 3.080.000 đồng (ba triệu không trăm tám mươi ngàn đồng). Phần đất trên hiện nay bà P đang quản lý, sử dụng. (Kèm trích đo bản đồ địa chính khu đất ngày 18/3/2019 và sơ đồ vị trí khu đất của Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất tỉnh Vĩnh Long).

1.3 Công nhận bà Nguyễn Thị P được quyền sử dụng phần đất tách thửa 36-8 (tách thửa 265-4), diện tích 191,2m², loại đất trồng cây lâu năm, tờ bản đồ số 39 (07); tọa lạc tại ấp Q, xã T, huyện B, tỉnh Vĩnh Long.

1.4 Chia cho bà Nguyễn Thị P phần đất thuộc tách 141-4 (tách 264-3), diện tích 1032,9m², loại đất trồng lúa, tờ bản đồ số 16; tọa lạc tại ấp Q, xã T, huyện B, tỉnh Vĩnh Long.

(Kèm trích đo bản đồ địa chính khu đất ngày 18/3/2019 và sơ đồ vị trí khu đất của Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất tỉnh Vĩnh Long).

Bà Nguyễn Thị P được quyền sử dụng các cây trồng gắn liền các phần đất được công nhận.

1.5 Buộc ông Nguyễn Hùng C có trách nhiệm giao cho bà P các phần đất tách thửa 36-8 (tách thửa 265-4), diện tích 191,2m² và phần đất tách 141-4 (tách 264-3), diện tích 1.032,9m².

1.6 Buộc bà Nguyễn Thị P trả cho ông Nguyễn Hùng C chi phí thuê cobe đắp đất số tiền 6.000.000 đồng (sáu triệu đồng).

2. Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của ông Nguyễn Hùng C về việc yêu cầu chia tài sản chung và chia di sản thừa kế quyền sử dụng đất.

2.1 Chia cho ông Nguyễn Hùng C phần đất thuộc tách 36-3 (tách 227-3), diện tích bằng 474.2m² (trong đó có 100m² đất ở và 374.2m² đất trồng cây lâu năm), tờ bản đồ số 39 (07); tọa lạc tại ấp Q, xã T, huyện B, tỉnh Vĩnh Long.

2.2 Chia cho ông Nguyễn Hùng C phần đất thuộc tách 36-6 (tách 265-2), diện tích bằng 191m² và tách 36-7 (tách 265-3), diện tích bằng 191,3m², loại đất trồng cây lâu năm, tờ bản đồ số 39 (07); tọa lạc tại ấp Q, xã T, huyện B, tỉnh Vĩnh Long.

2.3 Chia cho ông Nguyễn Hùng C phần đất thuộc tách 141-2 (tách 264-1), diện tích 1031m², loại đất trồng lúa, tờ bản đồ số 16; tọa lạc tại ấp Q, xã T, huyện B, tỉnh Vĩnh Long.

(Kèm trích đo bản đồ địa chính khu đất ngày 18/3/2019 và sơ đồ vị trí khu đất của Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất tỉnh Vĩnh Long).

Ông Nguyễn Hùng C được quyền sử dụng các cây trồng gắn liền các phần

đất được công nhận và các phần đất trên hiện do ông C đang quản lý, sử dụng.

2.4 Buộc ông Nguyễn Hùng C trả giá trị đất do nhận vượt quá kỷ phần thừa kế cho bà Nguyễn Thị T3 bằng số tiền 9.555.000 đồng (chín triệu năm trăm năm mươi lăm ngàn đồng).

3. Công nhận ông Nguyễn Hùng C và bà Nguyễn Thị T3 được quyền sử dụng đất chung đối với phần đất thuộc tách thửa 36-5(tách 265-1), diện tích 622,8m², loại đất trồng cây lâu năm, tờ bản đồ số 39 (07); tọa lạc tại ấp Q, xã T, huyện B, tỉnh Vĩnh Long.

(Kèm trích đo bản đồ địa chính khu đất ngày 18/3/2019 và sơ đồ vị trí khu đất của Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất tỉnh Vĩnh Long).

4. Chấp nhận một phần yêu cầu độc lập của bà Nguyễn Thị T3 về việc yêu cầu chia tài sản chung và chia di sản thừa kế quyền sử dụng đất.

4.1 Chia cho bà Nguyễn Thị T3 phần đất thuộc tách 36-1 (tách 227-1), diện tích bằng 224,7m² (trong đó có 100m² đất ở và 124.7m² đất trồng cây lâu năm), tờ bản đồ số 39 (07); tọa lạc tại ấp Q, xã T, huyện B, tỉnh Vĩnh Long.

4.2 Chia cho bà Nguyễn Thị T3 phần đất thuộc tách 141-3 (tách 264-2), diện tích 1.031m², loại đất trồng lúa, tờ bản đồ số 16; tọa lạc tại ấp Q, xã T, huyện B, tỉnh Vĩnh Long.

(Kèm trích đo bản đồ địa chính khu đất ngày 18/3/2019 và sơ đồ vị trí khu đất của Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất tỉnh Vĩnh Long).

Bà Nguyễn Thị T3 được quyền sử dụng các cây trồng gắn liền các phần đất được công nhận. Các phần đất trên hiện do ông Cường đang quản lý, sử dụng nên buộc ông Nguyễn Hùng C có trách nhiệm giao các phần đất trên cho bà T3.

4.3 Buộc bà Nguyễn Thị T3 trả cho ông Nguyễn Hùng C chi phí thuê cobe đắp bờ số tiền 6.000.000 đồng (sáu triệu đồng).

5. Các đương sự bà Nguyễn Thị P, ông Nguyễn Hùng C, bà Nguyễn Thị T3 có trách nhiệm liên hệ cơ quan quản lý đất đai để đăng ký quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

6. Hủy bản án sơ thẩm và đình chỉ giải quyết vụ án đối với yêu cầu khởi kiện và yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn bà Nguyễn Thị P về việc yêu cầu chia thừa kế đối với thửa đất tách thửa 36-5, 36-6, 36-7, 36-8 (tách 265-1, 265-2, 265-3, 265-4), diện tích đo đạc thực tế 1.196,3m², loại đất vườn.

7. Về chi phí khảo sát đo đạc và định giá: Tại cấp sơ thẩm đã chi 18.000.000 đồng. Các đương sự không kháng cáo và thống nhất theo án sơ thẩm bà Phụng nộp 5.000.000 đồng, ông C nộp 7.000.000 đồng, bà T3 nộp 6.000.000 đồng. Số tiền trên bà P đã nộp tạm ứng xong nên buộc ông C hoàn trả cho bà P số tiền 7.000.000 đồng, bà T3 trả cho bà P số tiền 6.000.000 đồng.

8. Về án phí:

- Bà Nguyễn Thị P là con liệt sĩ nên được miễn án phí dân sự sơ thẩm, dân sự phúc thẩm. Hoàn trả cho bà P số tiền 6.375.000 đồng theo biên lai thu số 11159 ngày 21/01/2016 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Bình Tân.

- Ông Nguyễn Hùng C phải chịu án phí dân sự sơ thẩm số tiền 6.521.000 đồng và không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm 2.450.000 đồng theo biên lai thu số 11138 ngày 03/9/2019 và 2.630.000 đồng theo biên lai thu số 12095 ngày 28/3/2018, số tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm 300.000 đồng theo biên lai thu số 11188 ngày 02/10/2019 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Bình Tân được khấu trừ. Sau khi khấu trừ ông C phải nộp tiếp số tiền 1.141.000 đồng.

- Ông Nguyễn Hùng C, bà Nguyễn Thị T3 cùng chịu án phí dân sự sơ thẩm số tiền 3.114.000 đồng.

- Bà Nguyễn Thị T3 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm số tiền 3.985.500 đồng và không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm 3.738.000 đồng theo biên lai thu số 11244 ngày 05/4/2016 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Bình Tân được khấu trừ. Sau khi khấu trừ bà T3 còn phải nộp tiếp số tiền 247.500 đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành án theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- CA: 01;
- TACC: 01;
- VKSND TVL: 02;
- TAND H.BT: 01;
- VKSND H.BT: 01;
- Chi Cục THADS H.BT: 01;
- Đương sự: 06;
- Lưu: 04.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Sơn Nữ Phà Ca